

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bạc Liêu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH₁₃ ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTMMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua nghị quyết điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bạc Liêu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất là: 266.898 ha, trong đó, đất nông nghiệp là 228.795 ha, chiếm 85,72%; đất phi nông nghiệp là 30.725 ha, chiếm 11,51%; đất chưa sử dụng 7.378 ha, chiếm 2,77% (Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là: 10.402 ha (*Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là: 12.045 ha (*Chi tiết Phụ lục 03 đính kèm*).

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch: đất nông nghiệp 228.795 ha; đất phi nông nghiệp 30.725 ha; đất chưa sử dụng 7.378 ha (*Chi tiết Phụ lục 04 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 5.767 ha (*Chi tiết Phụ lục 05 đính kèm*).

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 12.045 ha (*Chi tiết Phụ lục 06 đính kèm*).

3. Nhiệm vụ và giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch:

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bạc Liêu đã được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

a) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Thực hiện công khai bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất để bảo đảm phù hợp với nghị quyết của Chính phủ; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Xác định vị trí và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được. Tiếp tục rà soát, xác định vị trí đất sử dụng cho mục đích quốc phòng - an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

d) Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

d) Tăng cường điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; đánh giá ô nhiễm đất; phân hạng đất nông nghiệp; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Mỗi quý một lần, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm điểm việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt và đề ra biện pháp để tiếp tục thực hiện những tháng tiếp theo; đồng thời, 06 tháng một lần, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung các danh mục công trình, dự án quan trọng phát sinh (nếu có) để đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo đúng quy định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục theo quy định trình Chính phủ xét duyệt và tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa IX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu (NH). *llh*

CHỦ TỊCH *llh*



llh
Lê Thị Ái Nam



PHỤ LỤC 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **01** /2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích do cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích do cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	223.823	83,86	226.424	2.371	228.795	85,72
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.381	30,49	79.429		79.429	29,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	59.872	22,43	58.846		58.846	22,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.399	0,52		1.520	1.520	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.028	7,13		17.930	17.930	6,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.556	1,33	11.249		11.249	4,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	126	0,05	269		269	0,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116.011	43,47	115.452		115.452	43,26
1.8	Đất làm muối	LMU	2.263	0,85	2.731		2.731	1,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23.652	8,86	30.725		30.725	11,51
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	839	0,31	1.601		1.601	0,60
2.2	Đất an ninh	CAN	73	0,03	259		259	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	46	0,02	165	-19	146	0,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				160	160	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35	0,01		60	60	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích do cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích do cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219	0,08		278	278	0,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	9.377	3,51	12.426	1.694	14.120	5,29
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26	0,01	144		144	0,05
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	44	0,02	54		54	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	248	0,09	291		291	0,11
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16	0,01	188		188	0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8	0,003	61		61	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24	0,01	55		55	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.648	1,37		4.009	4.009	1,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.343	0,50	1.620		1.620	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	170	0,06		282	282	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	42	0,02		42	42	0,02
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	137	0,05		157	157	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	306	0,11		458	458	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19.423	7,28	9.746	-2.368	7.378	2,77
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	26.302	9,85	48.174		48.174	18,05

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHỤ LỤC 02****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.963	2.062	4.901
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.331	452	879
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	723	200	523
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	124	43	81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.575	479	1.096
1.4	Đất rừng phòng hộ	360	179	181
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.504	852	2.652
1.8	Đất làm muối	62	50	12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.333	2.469	864
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	167	166	1
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.673	1.812	861
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	100	100	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	230	228	2
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	163	163	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	106	102	4

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 03

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	9.874		9.874
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.875		7.875
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.999		1.999
1.8	Đất làm muối			
2	Đất phi nông nghiệp	2.171		2.171
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng			
2.2	Đất an ninh			
2.3	Đất khu công nghiệp			
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2.162		2.162

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.13	Đất ở tại nông thôn			
2.14	Đất ở tại đô thị	9		9
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 04

Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	223.823	223.808	222.587	224.808	226.947	228.795
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.381	81.373	81.296	80.390	79.809	79.429
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59.872</i>	<i>59.864</i>	<i>59.801</i>	<i>59.493</i>	<i>59.060</i>	<i>58.846</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.399	1.399	1.388	1.367	1.440	1.520
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.028	19.022	18.703	18.446	18.187	17.930
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.556	3.556	3.539	6.048	8.149	11.249
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	126	126	126	269	269	269
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116.011	116.010	115.072	115.656	116.262	115.452
1.7	Đất làm muối	LMU	2.263	2.262	2.251	2.421	2.621	2.731
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23.652	23.668	27.060	28.418	29.079	30.725
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	839	839	850	1.350	1.370	1.601
2.2	Đất an ninh	CAN	73	73	79	84	84	259
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	46	46	146	146	146	146
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			30	80	110	160
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35	37	49	55	56	60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219	222	246	252	262	278
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động kháng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	9.377	9.384	12.261	12.893	13.219	14.119
	<i>Trong đó</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>26</i>	<i>26</i>	<i>88</i>	<i>89</i>	<i>98</i>	<i>144</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	44	44	52	52	52	54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	248	248	268	273	277	291
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16	16	15	18	34	188
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8	8	60	60	61	61
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24	24	28	31	31	55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.648	3.649	3.784	3.841	3.904	4.009
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.343	1.345	1.394	1.454	1.522	1.620
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	170	171	175	179	240	282
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	42	42	42	42	42	42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	137	137	156	157	157	157
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	306	306	337	370	449	458
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19.423	19.423	17.252	13.673	10.872	7.378
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	26.302	26.302	26.302	26.302	28.604	48.174

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 05

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04 /2017/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3) = (4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.901	15	1.221	1.358	662	1.645
1.1	Đất trồng lúa	879	8	72	345	188	265
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	523	7	61	125	140	188
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81		11	21	20	29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.096	5	318	257	259	257
1.4	Đất rừng phòng hộ	181		16	165		
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.652	1	794	569	194	1.094
1.8	Đất làm muối	12	1	11	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	862	1		561	300	0
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1	1				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	861			561	300	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3) = (4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	4		4			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 06

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **Q1/2017/NQ-HĐND**
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.874			3.579	2.801	3.494
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.875			2.674	2.101	3.100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.999			905	700	394
1.8	Đất làm muối	LM U						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.171		2.171			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.162		2.162			

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.1 0	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.1 1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1 2	Đất ở tại đô thị	ODT	9		9			
2.1 3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.1 4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.1 6	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.1 7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH